

Phụ lục
KẾT QUẢ SƠ BỘ CHỈ SỐ CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH THÁNG 02 NĂM 2026 CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
THUỘC UBND TỈNH, BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

A. Các sở, ban, ngành

A. Các cơ quan, ban, ngành																					
TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (14,5 điểm)		Cải cách thể chế (6,5 điểm)		Cải cách TTHC (15,0 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy (5,0 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (8,5 điểm)		Cải cách tài chính công (8,0 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (17,5 điểm)		Tổng điểm đánh giá, tham định giá (75 điểm)		Điểm đánh giá Chi số SIPAS (10 điểm)	Tổng điểm chung		Chỉ số chung
		Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định		Tối đa	Kết quả đạt được	
I	Nhóm các cơ quan thực hiện đánh giá, xếp loại và xếp hạng chung (14/15 đơn vị)																				
1	Sở Tư pháp	14,50	12,50	6,50	6,50	15,00	11,50	5,00	5,00	8,50	7,00	8,00	6,00	17,50	16,34	75,00	64,84	Không đánh giá	75,00	64,84	86,45%
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp	14,50	12,50	6,50	5,25	15,00	15,00	5,00	5,00	8,50	6,50	8,00	6,00	17,50	14,50	75,00	64,75	Không đánh giá	75,00	64,75	86,33%
3	Văn phòng UBND tỉnh	12,50	10,50	6,50	5,00	15,00	15,00	5,00	5,00	7,50	5,50	8,00	6,00	17,50	15,00	72,00	62,00	8,48	82,00	70,48	85,95%
4	Sở Tài chính	14,50	12,50	6,50	4,50	15,00	14,50	5,00	5,00	8,50	6,50	8,00	6,00	17,50	15,50	75,00	64,50	8,13	85,00	72,63	85,45%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	14,50	11,50	6,50	6,50	15,00	15,00	5,00	5,00	8,50	5,50	8,00	6,00	17,50	14,50	75,00	64,00	Không đánh giá	75,00	64	85,33%
6	Sở Công thương	14,50	12,00	6,50	6,50	15,00	14,00	5,00	5,00	8,50	6,50	8,00	5,00	17,50	14,79	75,00	63,79	Không đánh giá	75,00	63,79	85,05%
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14,50	12,00	6,50	4,75	15,00	14,50	5,00	5,00	8,50	5,50	8,00	6,00	17,50	15,96	75,00	63,71	Không đánh giá	75,00	63,71	84,95%
8	Sở Nội vụ	14,50	11,50	6,50	4,75	15,00	14,00	5,00	5,00	8,50	6,50	8,00	6,00	17,50	15,79	75,00	63,54	Không đánh giá	75,00	63,54	84,72%
9	Sở Khoa học và Công nghệ	14,50	12,00	6,50	5,25	15,00	14,25	5,00	5,00	8,50	5,50	8,00	6,00	17,50	15,32	75,00	63,32	Không đánh giá	75,00	63,32	84,43%
10	Sở Y tế	14,50	11,50	6,50	4,00	15,00	15,00	5,00	5,00	8,50	6,00	8,00	6,00	17,50	13,46	75,00	60,96	Không đánh giá	75,00	60,96	81,28%
11	Sở Xây dựng	14,50	10,00	6,50	2,75	15,00	14,00	5,00	5,00	8,50	6,50	8,00	6,00	17,50	15,00	75,00	59,25	Không đánh giá	75,00	59,25	79,00%
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14,50	11,50	6,50	4,25	15,00	11,75	5,00	5,00	8,50	5,50	8,00	6,00	17,50	15,03	75,00	59,03	7,93	85,00	66,96	78,78%
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	14,50	10,00	6,50	2,00	15,00	14,25	5,00	5,00	8,50	5,50	8,00	6,00	17,50	14,97	75,00	57,72	Không đánh giá	75,00	57,72	76,96%
14	Sở Ngoại vụ	14,50	9,50	6,50	2,50	15,00	10,25	5,00	5,00	8,50	5,50	8,00	6,00	17,50	13,50	75,00	52,25	Không đánh giá	75,00	52,25	69,67%
II	Nhóm các cơ quan thực hiện đánh giá, xếp loại nhưng không xếp hạng (01/15 đơn vị)																				
1	Thanh tra tỉnh	14,50	11,50	6,50	6,50	15,00	14,50	5,00	5,00	8,50	6,50	8,00	6,00	17,50	16,00	75,00	66,00	Không đánh giá	75,00	66,00	88,00%

B. UBND các xã, phường, đặc khu

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành (17 điểm)		Cải cách thể chế (6,0 điểm)		Cải cách TTHC (12,0 điểm)		Cải cách tổ chức bộ máy (5,0 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (8,0 điểm)		Cải cách tài chính công (7,5 điểm)		Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (18,5 điểm)		Tổng điểm đánh giá, tham định giá (75 điểm)		Điểm đánh giá Chi số SIPAS (10 điểm)	Tổng điểm chung		Chỉ số chung
		Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định	Điểm tối đa	Tham định		Tối đa	Kết quả đạt được	
1	UBND phường Hàm Thắng	17,00	17,00	6,00	6,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,75	74,00	71,25	8,23	84,00	79,48	94,61%
2	UBND phường Tiến Thành	17,00	14,00	6,00	5,75	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	17,50	74,00	68,75	8,15	84,00	76,90	91,54%
3	UBND phường Xuân Trường - Đà Lạt	17,00	15,50	6,00	3,50	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	17,25	74,00	67,75	8,10	84,00	75,85	90,30%
4	UBND xã Tân Đông	17,00	16,00	6,00	5,50	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,17	74,00	67,17	7,78	84,00	74,95	89,23%
5	UBND xã Đinh Văn Lâm Hà	17,00	13,00	6,00	5,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	17,19	74,00	66,69	8,23	84,00	74,92	89,19%
6	UBND xã Kiến Đức	17,00	12,50	6,00	6,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,00	74,00	66,00	7,90	84,00	73,90	87,98%
7	UBND xã Đơn Dương	17,00	14,00	6,00	5,50	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,17	74,00	66,17	7,43	84,00	73,60	87,62%
8	UBND xã Bắc Ruồng	17,00	14,00	6,00	4,00	12,00	11,25	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,73	74,00	65,48	7,74	84,00	73,22	87,17%
9	UBND phường Lâm Viên - Đà Lạt	17,00	14,00	6,00	5,75	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	15,67	74,00	65,42	7,64	84,00	73,06	86,97%
10	UBND xã Nam Hà Lâm Hà	17,00	12,00	6,00	6,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,25	18,50	16,00	74,00	64,25	Không đánh giá	74,00	64,25	86,82%
11	UBND phường Mũi Né	17,00	16,50	6,00	5,00	12,00	9,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	14,99	74,00	64,49	8,10	84,00	72,59	86,41%
12	UBND xã Phan Sơn	17,00	14,00	6,00	4,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,92	74,00	64,42	7,72	84,00	72,14	85,88%
13	UBND xã Đức Lập	17,00	14,00	6,00	4,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,92	74,00	64,42	7,41	84,00	71,83	85,51%
14	UBND xã Bảo Lâm 3	17,00	12,50	6,00	6,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	13,89	74,00	63,89	7,87	84,00	71,76	85,42%
15	UBND phường 3 Bảo Lộc	17,00	14,00	6,00	3,75	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	16,50	74,00	63,75	7,79	84,00	71,54	85,16%
16	UBND phường 1 Bảo Lộc	17,00	13,50	6,00	3,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,00	74,00	64,00	7,48	84,00	71,48	85,10%
17	UBND xã Sơn Mỹ	17,00	11,50	6,00	6,00	12,00	11,75	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,74	74,00	63,49	7,96	84,00	71,45	85,06%
18	UBND phường Phú Thủy	17,00	14,00	6,00	2,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	15,75	74,00	63,25	8,19	84,00	71,44	85,04%
19	UBND xã Tân Hà Lâm Hà	17,00	11,50	6,00	3,25	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	17,00	74,00	63,25	7,12	84,00	71,37	84,97%
20	UBND xã Hàm Thuận Nam	17,00	11,00	6,00	5,50	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,75	74,00	63,75	7,43	84,00	71,18	84,74%
21	UBND xã Thuận An	17,00	13,50	6,00	4,50	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,75	74,00	64,25	6,71	84,00	70,96	84,48%
22	UBND xã Năm Nung	17,00	15,00	6,00	5,25	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,25	18,50	12,60	74,00	63,10	7,52	84,00	70,62	84,08%
23	UBND xã Tân Lập	17,00	15,50	6,00	2,25	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,25	18,50	14,75	74,00	62,25	7,96	84,00	70,21	83,58%
24	UBND xã Đa Tềh	17,00	9,50	6,00	6,00	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,25	74,00	61,75	8,39	84,00	70,14	83,50%
25	UBND xã Đức Trong	17,00	10,00	6,00	5,00	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	17,25	74,00	62,25	7,85	84,00	70,10	83,45%
26	UBND xã Tân Năng	17,00	13,00	6,00	4,50	12,00	10,75	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,81	74,00	62,56	7,48	84,00	70,04	83,38%
27	UBND xã Đa Tềh 2	17,00	9,50	6,00	4,75	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,25	74,00	62,00	7,84	84,00	69,84	83,15%
28	UBND phường Phước Hải	17,00	9,00	6,00	5,50	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	15,75	74,00	61,75	8,05	84,00	69,80	83,10%
29	UBND xã Đinh Trang Thuận	17,00	11,00	6,00	5,75	12,00	11,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	14,66	74,00	61,41	8,20	84,00	69,61	82,87%
30	UBND đặc khu Phú Quý	17,00	11,00	6,00	6,00	12,00	9,25	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	16,74	74,00	61,49	7,84	84,00	69,33	82,53%
31	UBND xã Đức An	17,00	10,50	6,00	4,25	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,75	74,00	61,00	8,03	84,00	69,03	82,18%
32	UBND xã Bảo Lâm 5	17,00	6,50	6,00	6,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,67	74,00	60,67	8,35	84,00	69,02	82,17%
33	UBND xã Tân Lập	17,00	12,00	6,00	4,50	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	15,19	74,00	61,19	7,67	84,00	68,86	81,97%
34	UBND xã Đam Rông 4	17,00	9,50	6,00	6,00	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,25	18,50	16,41	74,00	60,66	8,19	84,00	68,85	81,96%
35	UBND xã Tuyền Quang	17,00	12,50	6,00	6,00	12,00	9,50	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	13,38	74,00	60,88	7,84	84,00	68,82	81,81%
36	UBND xã Quảng Hòa	17,00	11,50	6,00	6,00	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	14,02	74,00	60,52	Không đánh giá	74,00	60,52	81,78%
37	UBND xã Cát Tiến	17,00	10,00	6,00	6,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	13,99	74,00	60,49	8,08	84,00	68,57	81,63%
38	UBND xã Hàm Thanh	17,00	10,50	6,00	5,50	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	14,38	74,00	60,88	7,48	84,00	68,36	81,38%
39	UBND phường Nam Gia Nghĩa	17,00	10,50	6,00	5,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	14,18	74,00	60,18	7,82	84,00	68,00	80,95%
40	UBND xã Nam Thành	17,00	11,00	6,00	2,75	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,00	74,00	59,75	8,01	84,00	67,76	80,67%
41	UBND xã Quảng Lập	17,00	10,00	6,00	4,50	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	15,25	74,00	59,75	7,86	84,00	67,61	80,49%
42	UBND xã Đa Huoai 3	17,00	12,00	6,00	0,00	12,00	11,75	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,25	74,00	59,50	Không đánh giá	74,00	59,50	80,41%
43	UBND xã Đắk Sông	17,00	10,00	6,00	4,00	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	16,50	74,00	60,00	7,49	84,00	67,49	80,34%
44	UBND xã Hiệp Thành 2	17,00	11,00	6,00	2,50	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	15,68	74,00	59,68	7,78	84,00	67,46	80,30%
45	UBND xã Hòa Wj	17,00	9,50	6,00	4,25	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	15,30	74,00	59,55	7,71	84,00	67,26	80,08%
46	UBND xã Hòa Ninh	17,00	15,50	6,00	2,25	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	6,00	18,50	12,85	74,00	59,60	7,66	84,00	67,26	80,08%
47	UBND xã Hàm Thuận Bắc	17,00	7,00	6,00	6,00	12,00	10,75	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	15,70	74,00	58,95	8,13	84,00	67,08	79,85%
48	UBND xã Ninh Gia	17,00	10,00	6,00	4,50	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,50	74,00	60,50	6,55	84,00	67,05	79,82%
49	UBND xã Tân Thành	17,00	9,00	6,00	6,00	12,00	11,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,25	18,50	13,73	74,00	58,98	8,04	84,00	67,02	79,78%
50	UBND xã Thuận Anh	17,00	9,00	6,00	6,00	12,00	9,75	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	14,61	74,00	58,86	7,92	84,00	66,78	79,50%
51	UBND xã Đa Huoai 2	17,00	7,50	6,00	4,25	12,00	11,75	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	17,00	74,00	59,00	7,71	84,00	66,71	79,42%
52	UBND xã Đa Tềh 3	17,00	8,50	6,00	3,75	12,00	10,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,25	18,50	17,25	74,00	58,75	Không đánh giá	74,00	58,75	79,39%
53	UBND xã Tân Minh	17,00	12,50	6,00	6,00	12,00	8,50	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,00	18,50	14,25	74,00	59,25	7,41	84,00	66,66	79,35%
54	UBND xã Quảng Tân	17,00	10,00	6,00	6,00	12,00	9,75	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	13,12	74,00	58,37	7,98	84,00	66,35	78,98%
55	UBND phường Cam Lộ - Đà Lạt	17,00	13,50	6,00	6,00	12,00	10,50	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,74	74,00	66,24	0,00	84,00	66,24	78,86%
56	UBND xã Hàm Tân	17,00	9,50	6,00	5,50	12,00	10,00	5,00	5,00	8,00	6,00	7,50	7,50	18,50	14,75	74,00	58,25	7,87	84,00	66,12	78,72%
57	UBND phường B'Lao	17,00	9,00	6,00	2,00	12,00	12,00	5,00	5,00	8,00	7,00	7,50	7,50	18,50	16,75	74,0					